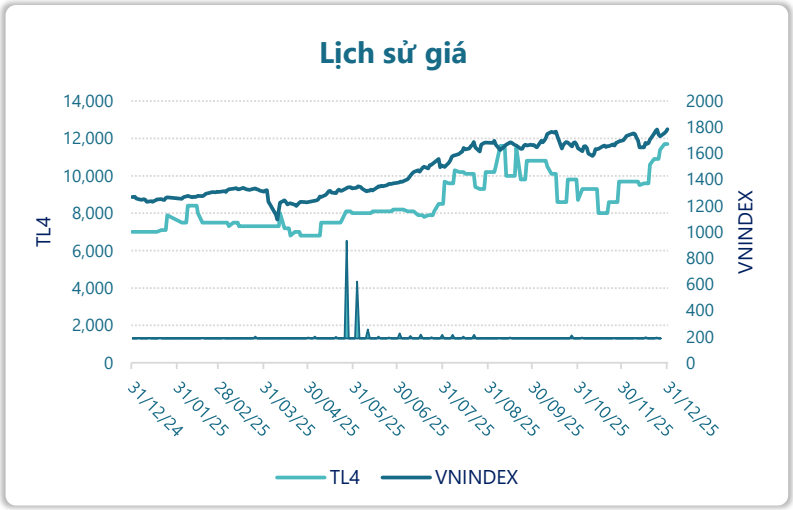
FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,800
SL cổ phiếu LH	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	915
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
P/E	159.2
EPS	73

DT thuần

Q4/25

12.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.00| 19.2%

YoY: ▲ 2.30| 22.7%

LN sau thuế

Q4/25

2.50

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.95| 656%

YoY: ▲ 33.5| 108%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.2%

+/- YoY: ▼ 18.0%

DT thuần

2025

45.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.9| 35.0%

LN sau thuế

2025

1.03

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.68| -39.8%

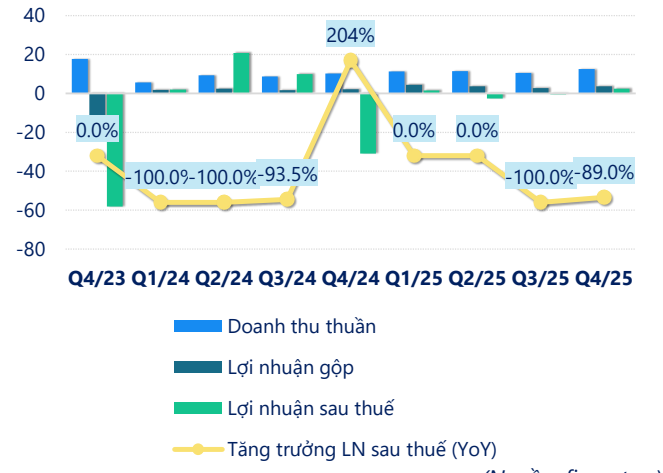
ROE

2025

0.6%

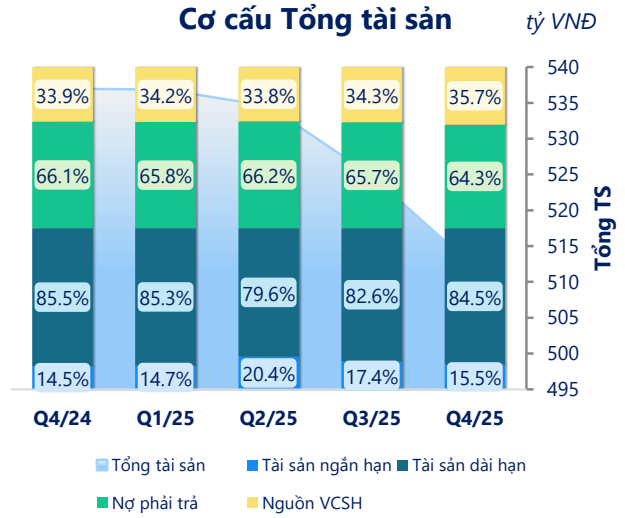
+/- YoY: ▼ 0.5%

Kết quả kinh doanh



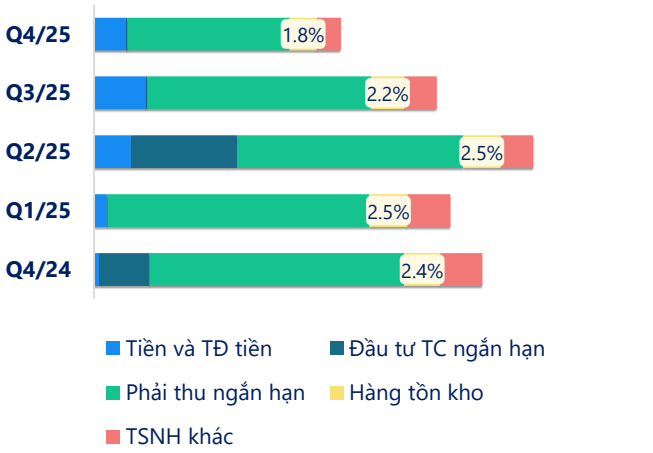
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



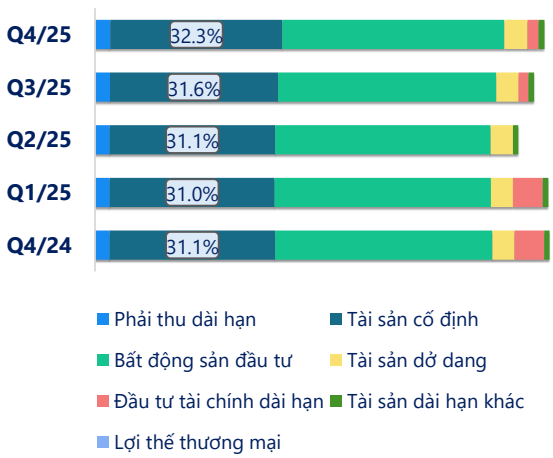
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



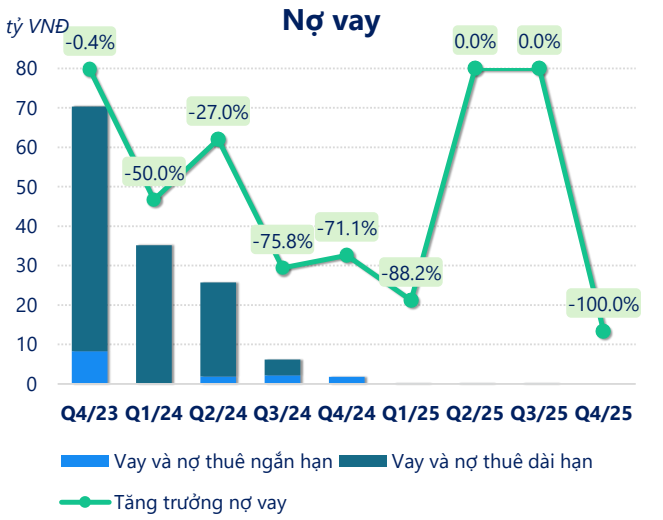
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



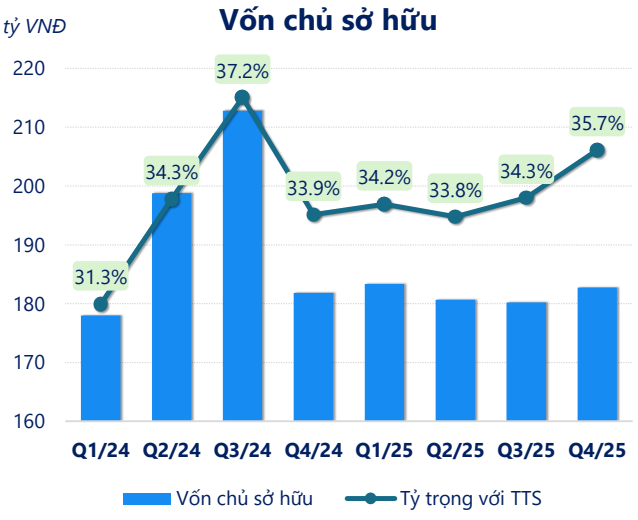
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



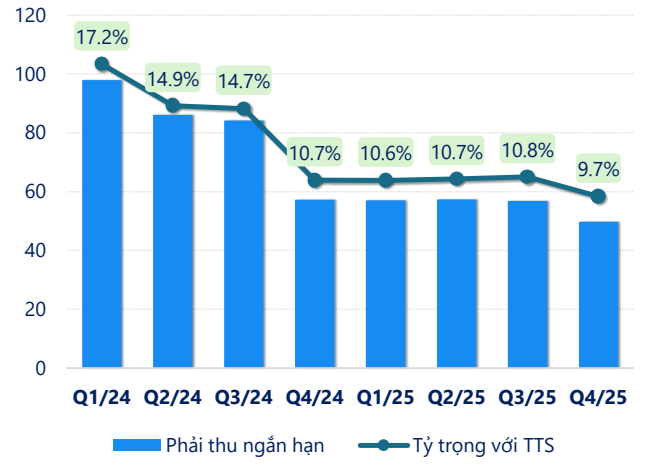
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



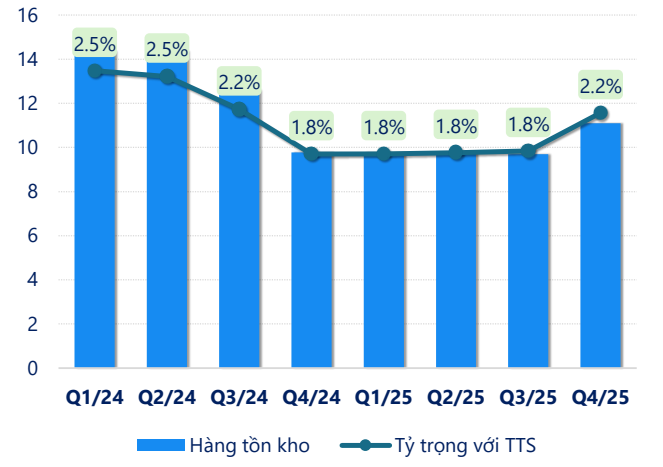
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



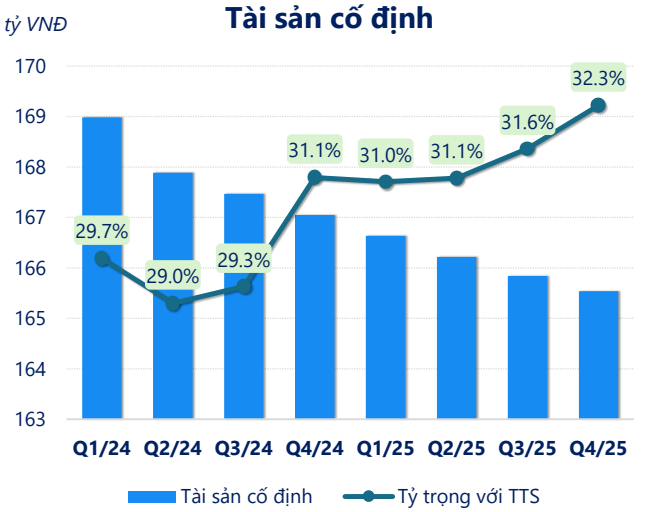
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



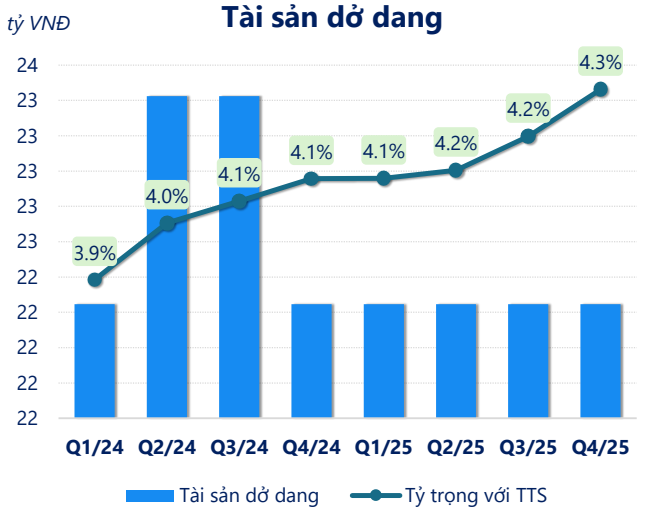
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



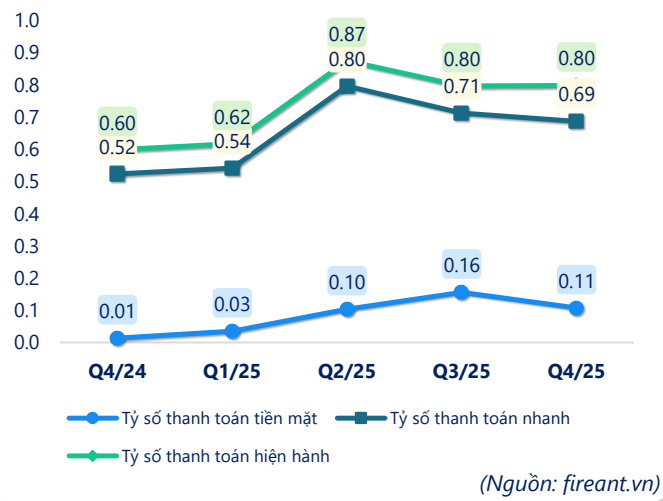
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



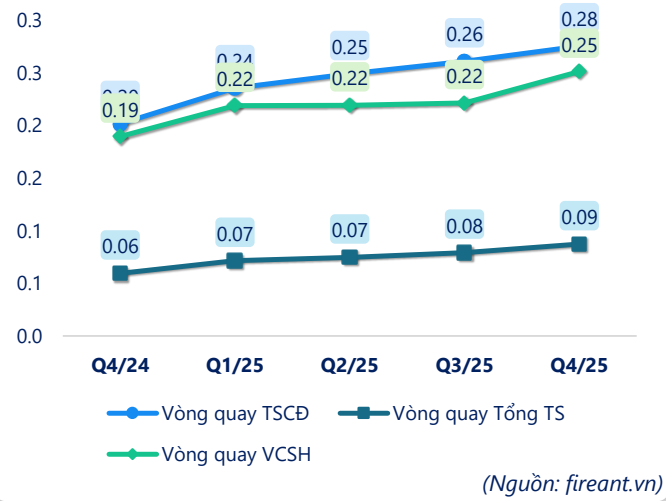
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**537**	**537**	**535**	**525**	**512**
Tài sản ngắn hạn	**77.8**	**79.1**	**109**	**91.5**	**79.1**
Tiền và tương đương tiền	1.78	4.46	12.9	17.9	10.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	0.28	22.0	0.92	1.70
Phải thu ngắn hạn	57.2	57.0	57.3	56.8	49.8
Hàng tồn kho	9.77	9.77	9.78	9.69	11.1
Tài sản ngắn hạn khác	8.46	7.58	6.85	6.20	5.91
Tài sản dài hạn	**459**	**458**	**426**	**433**	**433**
Phải thu dài hạn	14.9	14.9	14.9	14.9	14.9
Tài sản cố định	167	167	166	166	166
Bất động sản đầu tư	220	218	217	215	214
Tài sản dở dang	22.2	22.2	22.2	22.2	22.2
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	0	9.54	10.6
Tài sản dài hạn khác	5.44	5.60	5.56	5.53	5.79
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**355**	**354**	**354**	**345**	**329**
Nợ ngắn hạn	**130**	**128**	**124**	**115**	**99.1**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.80	0.21	0.21	0.21	0
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	73.2	73.0	65.7	57.6
Nợ dài hạn	225	225	229	230	230
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**183**	**181**	**180**	**183**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**183**	**181**	**180**	**183**
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)